

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DS-ST  
Ngày: 06 - 9 - 2022  
V/v tranh chấp về hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Hồng Quân.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 5 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2022; và Quyết định hoãn phiên tòa số **124/2022/QĐST-DS**, ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 163/1, ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Chị C có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 285, ấp T, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh T vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày:

Vào ngày 19/4/2019 chị Nguyễn Thị C có cho anh Nguyễn Thành T vay số tiền là 40.000.000 đồng; anh T hẹn một tháng sẽ trả số tiền trên lại cho chị C. Từ khi chị C cho anh T vay tiền đến nay anh T không có trả tiền vốn và lãi cho chị C. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của chị C là biên nhận mượn tiền đề ngày 19/4/2019, có chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Thành T.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị C yêu cầu anh Nguyễn Thành T trả số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 5/2019 đến ngày 5/2022 là 36 tháng với lãi suất 0,83%/tháng số tiền là 11.952.000 đồng. Tổng cộng vốn vay và tiền lãi là 51.952.000 đồng (Năm mươi một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Và yêu cầu có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi theo quy định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C thay đổi yêu cầu khởi kiện chị C yêu cầu anh T trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc với thời hạn tính lãi là 38 tháng từ tháng 5/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm; với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền cụ thể: 12.616.000 đồng. Tổng cộng cả nợ gốc và tiền lãi anh T phải trả chị C là 52.616.000 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng). Chị C yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo; cũng như được tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/7/2022; Thông báo yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ là ý kiến của bị đơn về nội dung vụ án. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, và phiên tòa hôm nay. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến, cũng như phản bác của bị đơn về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là anh T có địa chỉ cư trú tại số 285, ấp T, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh T vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T là phù hợp với quy định của điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tăng số tiền lãi so với yêu cầu ban đầu do tính thêm tiền lãi phát sinh từ ngày đưa ra yêu cầu ban đầu đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

## [2] Về quyền và nghĩa vụ chứng minh

Tòa án đã thông báo đầy đủ nội dung của vụ án, diễn biến quá trình tố tụng và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Nhưng bị đơn là anh Nguyễn Thành T không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bị đơn im lặng, không ý kiến phản đối các tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn đưa ra cho thấy bị đơn đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh, nên mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, anh T phải tự chịu.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay có nội dung được thể hiện tại biên nhận biên nhận mượn tiền đề ngày 19/4/2019 âm lịch: Theo nội dung biên nhận này thì bên cho vay là nguyên đơn chị Nguyễn Thị C và bên vay là bị đơn anh Nguyễn Thành T, trong biên nhận có chữ ký và ghi họ tên anh Nguyễn Thành T tại phần người nhận tiền. Sự việc giao kết hợp đồng vay này do chị C trình bày và cung cấp bản chính biên nhận làm chứng cứ chứng minh đồng thời anh T đã được thông báo nhưng vẫn không có ý kiến phản bác cho thấy sự việc giao kết các hợp đồng vay này giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật.

## [2.2] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi chị C và anh T giao kết hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Việc trong các biên nhận vay tiền có chữ ký và ghi họ tên của anh T; việc chị C cho anh T vay tiền để làm vốn làm ăn. Cho thấy mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay được hai bên ký kết đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

## [2.3] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng vay

Căn cứ vào nội dung biên nhận mượn tiền đề ngày 19/4/2019 xác định đây là hợp đồng vay không có lãi, kỳ hạn là 01 tháng kể từ ngày vay; và tính đến nay anh T vẫn còn nợ chị C số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng.

## [2.4] Về yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với hợp đồng vay được thể hiện theo nội dung biên nhận mượn tiền đề ngày 19/4/2019 là hợp đồng vay không có lãi, có kỳ hạn nên áp dụng Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi*

*với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”*

Chị C yêu cầu anh T trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 38 tháng; với lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi là: 12.616.000 đồng. Tổng cộng cả nợ gốc và tiền lãi anh T phải trả chị C là 52.616.000 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng). Xét thấy yêu cầu này của chị C là phù hợp với quy định tại các điều 466, 468, 469 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại cả điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị C.**

Buộc anh Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị C:

Số tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 52.616.000 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Thành T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.631.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Chị Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.299.000 đồng (Một triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008835, ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Chị Nguyễn Thị C có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thành T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho anh T.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Hà Thị Mỹ Xuân**